

Số: 678 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2021  
theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025  
thành phố Hà Nội**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 05/9/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định chuẩn nghèo đa chiều của thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 250/TTr-SLĐTBXH ngày 17/01/2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn thành phố Hà Nội, như sau:

1. Tổng số hộ nghèo: 3.612 hộ. Tỷ lệ hộ nghèo: 0,16%
2. Tổng số hộ cận nghèo: 30.176 hộ. Tỷ lệ hộ cận nghèo: 1,38%

(chi tiết theo phụ lục đính kèm)



**Điều 2.** Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội năm 2022 và các năm tiếp theo.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã triển khai thực hiện các chính sách, giải pháp hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo. Tập trung ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo không có khả năng lao động, hộ nghèo có đối tượng bảo trợ xã hội và các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

2. Các Sở, ban, ngành Thành phố: Trên cơ sở số hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 và căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội và giảm nghèo năm 2022 trên địa bàn thành phố Hà Nội; tham mưu các chính sách, giải pháp nhằm giảm mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

3. Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã

- Thực hiện đồng bộ các chính sách, giải pháp hỗ trợ giảm nghèo bền vững, hạn chế tối đa hộ nghèo phát sinh, không để hộ tái nghèo.

- Chỉ đạo tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm; số hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định.

- Công khai kết quả phê duyệt hộ nghèo, hộ cận nghèo của địa phương trên Trang thông tin điện tử.

- Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn


+ Thực hiện quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn theo đúng quy định tại Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản liên quan.

+ Chủ động phát hiện hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm để hướng dẫn hộ gia đình đăng ký rà soát.

+ Quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn.


+ Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo và công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện chức năng giám sát việc xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo và việc thực hiện các chính sách cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại xã, phường, thị trấn đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch, đúng quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Đ/c Bí thư Thành ủy;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực: Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- UB MTTQVN thành phố Hà Nội;
- Ban Tuyên giáo Thành ủy;
- Các thành viên BCD rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có MSTB của Thành phố;
- Báo Hà Nội Mới, Báo Kinh tế và Đô thị, Đài PT&TH Hà Nội, Công Giao tiếp điện tử TP; Trung tâm THCB Thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP P.T.T.Huyện, KGVX, TKBT, KT, TH;
- Lưu: VT, KGVX Dg. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH   
PHÓ CHỦ TỊCH



Chữ Xuân Dũng

**PHỤ LỤC**  
**HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2021 THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 678 /QĐ-UBND ngày 21/02/2022  
của UBND thành phố Hà Nội)*

TT	Quận, huyện, thị xã	Tổng số hộ dân cư	Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
			Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ
<b>I</b>	<b>THÀNH THỊ</b>	<b>971.526</b>	<b>32</b>	<b>93</b>	<b>0,003</b>	<b>1.603</b>	<b>4.536</b>	<b>0,16</b>
1	Ba Đình	61.319	0	0	-	8	22	0,01
2	Bắc Từ Liêm	91.356	5	10	0,01	301	889	0,33
3	Cầu Giấy	73.002	0	0	-	23	79	0,03
4	Đống Đa	106.772	2	6	0,002	232	651	0,22
5	Hà Đông	106.023	0	0	-	241	626	0,23
6	Hai Bà Trưng	84.631	0	0	-	0	0	-
7	Hoàn Kiếm	37.314	0	0	-	81	189	0,22
8	Hoàng Mai	137.274	25	77	0,02	168	491	0,12
9	Long Biên	82.014	0	0	-	228	643	0,28
10	Nam Từ Liêm	66.598	0	0	-	281	843	0,42
11	Tây Hồ	44.152	0	0	-	8	18	0,02
12	Thanh Xuân	81.071	0	0	-	32	85	0,04
<b>II</b>	<b>NÔNG THÔN</b>	<b>1.221.632</b>	<b>3.580</b>	<b>10.256</b>	<b>0,29</b>	<b>28.573</b>	<b>76.402</b>	<b>2,34</b>
13	Sơn Tây	38.555	48	141	0,12	633	1.508	1,64
14	Ba Vì	75.240	619	1.431	0,82	3.284	10.038	4,36
15	Chương Mỹ	83.760	364	1.125	0,43	2.022	6.016	2,42
16	Đan Phượng	47.355	0	0	-	1.209	3.200	2,55
17	Đông Anh	107.248	1	5	0,001	1.249	3.413	1,16
18	Gia Lâm	78.375	0	0	-	317	815	0,40
19	Hoài Đức	70.472	0	0	-	1.084	2.762	1,54
20	Mê Linh	59.088	41	123	0,07	1.362	3.619	2,31
21	Mỹ Đức	57.236	415	1.533	0,73	1.941	6.002	3,39
22	Phú Xuyên	70.022	251	730	0,36	2.391	5.636	3,41
23	Phúc Thọ	53.217	527	1.363	0,99	2.088	5.002	3,92
24	Quốc Oai	52.261	70	160	0,13	1.316	3.709	2,52
25	Sóc Sơn	87.691	413	1.142	0,47	1.723	5.047	1,96
26	Thạch Thất	58.341	122	313	0,21	2.050	4.839	3,51
27	Thanh Oai	63.933	272	878	0,43	1.360	3.222	2,13
28	Thanh Trì	84.066	21	63	0,02	809	2.169	0,96
29	Thường Tín	75.706	304	949	0,40	1.541	3.576	2,04
30	Ứng Hoà	59.066	112	300	0,19	2.194	5.829	3,71
	<b>TỔNG</b>	<b>2.193.158</b>	<b>3.612</b>	<b>10.349</b>	<b>0,16</b>	<b>30.176</b>	<b>80.938</b>	<b>1,38</b>

ANH PHỐ H